



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số 465/QĐ-VACI ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm**
Laboratory: Laboratory

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Lumino**
Holding organization: Lumino Science Technology Joint Stock Company

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Hóa học**
Field: Chemical Testing

Người phụ trách/Representative: **Nguyễn Văn Cường**
Người có thẩm quyền ký/Approved signatory:

TT/No	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Nguyễn Hồng Quân	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2.	Nguyễn Văn Cường	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 204**

Hiệu lực công nhận/Period of Validity: **17/3/2031**

Địa chỉ trụ sở/Head office address:

50 đường số 4, KDC Bắc Đình Bộ Lĩnh, phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

50 street No. 4, Bac Dinh Bo Linh residential area, Binh Thanh ward, Ho Chi Minh City

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Laboratory address:

Lô 21-23 đường số 8, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Lots 21-23, street No. 8, Tan Tao industrial park, Tan Tao ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Số điện thoại/Phone: 084 515 8898

Email: sicjsc2024@gmail.com

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
1	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Cd Phương pháp phổ kế hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit (AAS-GF) <i>Determination of Cd content Graphite furnace atomic absorption spectrometry (AAS- GF) method</i>	0.002 mg/kg	AOAC 999.11
2	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp phổ kế hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit (AAS-GF) <i>Determination of Pb content Graphite furnace atomic absorption spectrometry (AAS- GF) method</i>	0.02 mg/kg	AOAC 999.11
3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood and seafood products</i>	Xác định hàm lượng nước <i>Determine of water content</i>	0.2 %	TCVN 3700: 1990
4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood and seafood products</i>	Xác định hàm lượng Tro tổng <i>Determine the total ash conten</i>	0.2 %	TCVN 5105: 2009
5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood and seafood products</i>	Xác định hàm lượng nitơ tổng số và protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen and protein content. Kjeldahl method.</i>	Nitơ tổng: 0.25% Protein: 1.58 %	TCVN 3705: 1990

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 204

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6	Cá, tôm <i>Fish, shrimp</i>	Xác định dư lượng Chloramphenicol Phương pháp LC- MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol residue LC-MS/MS method</i>	0.15 µg/kg	SOP.01.014 (Ref AOAC 2020.04)
7	Cá, tôm <i>Fish, shrimp</i>	Xác định dư lượng kháng sinh Penicillin G Phương pháp LC- MS/MS <i>Determination of Penicillin G residue LC-MS/MS method</i>	1.0 µg/kg	SOP.01.015 (Ref AOAC 2020.04)
8	Sầu riêng <i>Durian</i>	Xác định hàm lượng Auramin O Phương pháp LC- MS/MS <i>Determination of Auramine O LC-MS/MS method</i>	1.0 µg/kg	SOP.01.018 (Ref BJS 202204)
9	Cá, tôm <i>Fish, shrimp</i>	Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines: (Oxytetracycline, tetracycline, chlortetracycline, doxycycline) Phương pháp LC- MS/MS <i>Determination of Tetracyclines residue (Oxytetracycline, tetracycline, chlortetracycline, doxycycline) LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg	SOP.01.019 (Ref AOAC 2020.04)

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10	Cá, tôm <i>Fish, shrimp</i>	Xác định dư lượng nhóm Sulfonamides (Sulfapyridine, Sulfadiazine, Sulfamethoxazole, Sulfathiazole, Sulfamethizole, Sulfadimidine, Sulfachloropyridazine, Sulfadimethoxine, Trimethoprim) Phương pháp LC- MS/MS <i>Determination of Sulfonamides residue (Sulfapyridine, Sulfadiazine, Sulfamethoxazole, Sulfathiazole, Sulfamethizole, Sulfadimidine, Sulfachloropyridazine, Sulfadimethoxine, Trimethoprim) LC-MS/MS method</i>	10.0 µg/kg	SOP.01.020 (Ref AOAC 2020.04)

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11	Cá, tôm <i>Fish, shrimp</i>	Xác định dư lượng nhóm Fluoroquinolones (Difloxacin, Sarafloxacin, Ofloxacin, Enrofloxacin, Danofloxacin, Perfloxacin, Ciprofloxacin, Norfloxacin, Oxolinic acid, Flumequine, Nalidixic acid) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolones residue (Difloxacin, Sarafloxacin, Ofloxacin, Enrofloxacin, Danofloxacin, Perfloxacin, Ciprofloxacin, Norfloxacin, Oxolinic acid, Flumequine, Nalidixic acid) LC-MS/MS method</i>	2.0 µg/kg	SOP.01.021 (Ref AOAC 2020.04)
12	Nước sinh hoạt, ăn uống <i>Water for domestic use and drinking</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of TSS Weight method.</i>	6.0 mg/L	SMEWW 2540 D: 2023
13	Nước sinh hoạt, ăn uống <i>Water for domestic use and drinking</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of TDS Weight method.</i>	9.0 mg/L	SMEWW 2540 C: 2023
14	Nước sinh hoạt, ăn uống <i>Water for domestic use and drinking</i>	Xác định Amoni (NH ₃) Phương pháp chung cất và chuẩn độ <i>Determination of Amoni (NH₃) Titration and Distillation method.</i>	1.0 mg/L	TCVN 5988: 1995

TT No	Tên sản phẩm/vật liệu được thử/Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/Specific test name	Phạm vi đo/Giới hạn định lượng (nếu có)/Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/Test method
15	Nước sinh hoạt, ăn uống <i>Water for domestic use and drinking</i>	Xác định chỉ số Permanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Titration method.</i>	0.37 mg O ₂ /L	TCVN 6186: 1996
16	Nước sinh hoạt, ăn uống <i>Water for domestic use and drinking</i>	Xác định độ màu. Phương pháp quang phổ – Đo tại một bước sóng duy nhất. <i>Determination of color intensity Spectrometric method – Measurement at a single wavelength.</i>	9.0 mg/L Pt-Co	SMEWW 2120 C: 2023
17	Nước sinh hoạt, ăn uống <i>Water for domestic use and drinking</i>	Xác định độ đục Phương pháp đo tán xạ ánh sáng <i>Determining turbidity Light scattering method</i>	0.5 NTU	SMEWW 2130 B: 2023
18	Nước sinh hoạt, ăn uống <i>Water for domestic use and drinking</i>	Xác định độ Acid Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Acid Titration method.</i>	10 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2310 B: 2023
19	Nước sinh hoạt, ăn uống <i>Water for domestic use and drinking</i>	Xác định Độ kiềm Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of alkalinity Titration method</i>	7.5 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2320 B: 2023
20	Nước sinh hoạt, ăn uống <i>Water for domestic use and drinking</i>	Xác định pH Phương pháp đo pH điện hóa <i>Determination of pH Electrochemical pH measurement method</i>	2-12	TCVN 6492: 2011

TT No	Tên sản phẩm/vật liệu được thử/<i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/<i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/Giới hạn định lượng (nếu có)/<i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/<i>Test method</i>
21	Nước sinh hoạt, ăn uống <i>Water for domestic use and drinking</i>	Xác định hàm lượng Nitrite (NO ₂ ⁻) Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometry method</i>	0.06 mg/L	TCVN 6178:1996
22	Nước sinh hoạt, ăn uống <i>Water for domestic use and drinking</i>	Xác định hàm lượng Na ⁺ Phương pháp phân tích quang phổ hấp thụ ngọn lửa (AAS-F) <i>Determination of Na⁺ Flame absorption spectroscopy (AAS-F) method</i>	1.0 mg/L	SMEWW 3030 B: 2023 & SMEWW 3111 B: 2023
23	Nước sinh hoạt, ăn uống <i>Water for domestic use and drinking</i>	Xác định hàm lượng Cu, Fe, Zn ⁺ Phương pháp phân tích quang phổ hấp thụ ngọn lửa (AAS-F) <i>Determination of Cu, Fe, Zn⁺ Flame Atomic Absorption Spectrometry (AAS-F) method</i>	Cu 0.1 mg/L Fe 0.1 mg/L Zn 0.1 mg/L	SMEWW 3030 B: 2023 & SMEWW 3111 B: 2023
24	Nước sinh hoạt, ăn uống <i>Water for domestic use and drinking</i>	Xác định hàm lượng Cd Phương pháp phổ kế hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit (AAS-GF) <i>Determination of Cd Graphite furnace atomic absorption spectrometry (AAS-GF) method</i>	0.0005 mg/L	SMEWW 3030 B: 2023 & SMEWW 3113 B: 2023
25	Nước sinh hoạt, ăn uống <i>Water for domestic use and drinking</i>	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp phổ kế hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit (AAS-GF) <i>Determination of Pb Graphite furnace atomic absorption spectrometry (AAS-GF) method</i>	0.005 mg/L	SMEWW 3030 B: 2023 & SMEWW 3113 B: 2023

TT No	Tên sản phẩm/vật liệu được thử/Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/Specific test name	Phạm vi đo/Giới hạn định lượng (nếu có)/Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/Test method
26	Nước sinh hoạt, ăn uống <i>Water for domestic use and drinking</i>	Xác định hàm lượng Ni Phương pháp phổ kế hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit (AAS-GF) <i>Determination of Ni Graphite furnace atomic absorption spectrometry (AAS-GF) method</i>	0.006 mg/L	SMEWW 3030 B: 2023 & SMEWW 3113 B: 2023
27	Nước sinh hoạt, ăn uống <i>Water for domestic use and drinking</i>	Xác định hàm lượng Mn Phương pháp phổ kế hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit (AAS-GF) <i>Determination of Mn Graphite furnace atomic absorption spectrometry (AAS-GF) method</i>	0.11 mg/L	SMEWW 3030 B: 2023 & SMEWW 3113 B: 2023
28	Nước sinh hoạt, ăn uống <i>Water for domestic use and drinking</i>	Xác định hàm lượng Cr Phương pháp phổ kế hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit (AAS-GF) <i>Determination of Cr Graphite furnace atomic absorption spectrometry (AAS-GF) method</i>	0.006 mg/L	SMEWW 3030 B: 2023 & SMEWW 3113 B: 2023
29	Mít, Sầu riêng <i>Jackfruit, Durian</i>	Xác định hàm lượng Cd, Pb <i>Determination of Cd, Pb</i>	Cd 0.002 mg/kg Pb 0.02 mg/kg	SOP.01-024 (Ref GB 5009.15-2014)
30	Ngũ cốc và sản phẩm từ ngũ cốc <i>Cereals and cereal products</i>	Xác định hàm lượng chất béo tổng số phương pháp chiết randall <i>Determination of total fat content Randall's extraction method</i>	0.33 %	TCVN 6555: 2011 (ISO 11085: 2008)
31	Đồ hộp <i>Canned goods</i>	Xác định hàm lượng đường tổng <i>Determine the total sugar content.</i>	0.3 g/100g	TCVN 4594: 1988

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/Vietnam standard;



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 204

- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/*International Organization for Standardization*;
- Ref: Tham chiếu/*Reference*;
- % (m/m): Phần trăm khối lượng/*Percentage by weight*.

Trường hợp Phòng thử nghiệm - Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Lumino cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*In case of providing product quality testing services, Laboratory - Lumino Science Technology Joint Stock Company must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*